



rè shēn
热身

verb/noun · warm-up

Example Sentences

Yùn dòng qián yào xiān rè shēn

运动前要先热身。

You should warm up before exercise.

Tā zuò le shí fēn zhōng de rè shēn yùn dòng

他做了十分钟的热身运动。

He did ten minutes of warm-up exercises.

Trace each character, then write the word on your own.

热	热	热	热	热	热	热	热	热	热	热
热	热									
身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身